

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLEI

Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTĐL ngày 24/01/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán năm 2022
1	2	5
A	Quyết toán thu	13.844.654.407
1	Tổng số thu	13.844.654.407
1.1	Thu viện phí và khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	13.844.654.407
+	Thu viện phí	416.919.121
+	Thu khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	13.427.735.286
1.2	Thu phí an toàn thực phẩm	
1.3	Thu phí giám định y khoa	
1.4	Phí hành nghề y dược tư nhân, xử phạt hành chính y tế	0
1.5	Thu giám định pháp y	
1.6	Thu dịch vụ kiểm nghiệm	
1.7	Thu dịch vụ y tế dự phòng	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	0
B	Chi từ nguồn thu được để lại	12.420.635.801
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	12.420.635.801
1.1	Chi sự nghiệp y tế	12.420.635.801
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	12.420.635.801
1.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	0
C	Số thu nộp ngân sách	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	

2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	
II	Quyết toán chi ngân sách	27.124.592.245
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27.124.592.245
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.408.929.333
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.624.819.021
3.3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Lệnh chi tiền ngân sách huyện)	1.090.843.891
4	Chi vốn viện trợ nước ngoài	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
5	Chi vốn vay nợ nước ngoài	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0
6.1	<i>Chương trình Mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS, sốt rét</i>	
6.2	<i>Chương trình Mục tiêu quốc gia an toàn thực phẩm</i>	0
6.3	<i>Chương trình Mục tiêu quốc gia dân số và phát triển</i>	

TỔNG HỢP CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NGUỒN KCH BHYT NĂM 2022

DVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
						12.420.635.801
423	130	132	6000		Tiền lương	1.055.352.547
				6001	Lương ngạch, bậc	472.390.047
				6003	Lương hợp đồng theo chế độ	582.962.500
			6050		Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	521.178.126
				6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	521.178.126
			6100		Phụ cấp lương	1.484.972.281
				6101	Phụ cấp chức vụ	14.276.435
				6102	Phụ cấp khu vực	210.686.000
				6103	Phụ cấp thu hút	218.929.922
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	30.341.581
				6107	Phụ cấp độc hại	14.006.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	713.238.491
				6113	Phụ cấp trách nhiệm	19.817.000
				6114	Phụ cấp trực	104.778.500
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	4.429.141
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	40.761.500
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	58.706.000
				6123	Phụ cấp Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	
				6149	Phụ cấp khác	55.001.711
			6200		Tiền thưởng	55.279.000
				6201	Thưởng thường xuyên	55.279.000
			6250		Phúc lợi tập thể	75.200.000
				6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
				6299	Chi khác	75.200.000
			6300		Các khoản đóng góp	549.317.227
				6301	Bảo hiểm xã hội	415.909.085
				6302	Bảo hiểm Y tế	72.626.009
				6303	Kinh phí công đoàn	48.739.780
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.559.005
				6349	Các khoản đóng góp khác	10.483.348
			6400		Các khoản thanh toán cho các cá nhân	55.027.364
				6449	Chi khác	55.027.364
			6500		Thanh toán tiền dịch vụ công cộng	215.677.131

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
				6501	Tiền điện	65.280.019
				6502	Tiền nước	19.314.541
				6503	Tiền nhiên liệu	123.882.571
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.200.000
			6550		Vật tư văn phòng	45.434.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.200.000
				6553	Khoán văn phòng phẩm	37.722.000
				6559	Vật tư văn phòng khác	1.512.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	112.046.099
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	110.744.282
				6603	Cước phí bưu chính	431.926
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	869.891
			6700		Công tác phí	80.330.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	8.640.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	58.240.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.450.000
				6704	Khoán công tác phí	-
			6750		Chi phí thuê mướn	223.801.885
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.196.000
				6757	Thuê lao động trong nước	163.505.885
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	46.100.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80.505.050
				6903	Ô tô chuyên dùng	50.480.050
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.500.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	28.525.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.675.463.053
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.625.379.053
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	49.920.000
				7049	Chi khác	164.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	28.572.600
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	28.572.600
			7750		Chi khác	157.562.438
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	27.030.118
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.550.560

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
				7761	Chi tiếp khách	-
				7799	Chi các khoản khác	109.981.760
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức, Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4.917.000
				7756	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	4.917.000
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-
				8049	Chi hỗ trợ khác	-
					TỔNG CỘNG	12.420.635.801

